



PSI Services LLC

3210 E Tropicana

Las Vegas, NV 89121

Điện thoại: (855) 834-8746

Fax: (702) 932-2666

E-mail: examschedule@psionline.com

<https://test-takers.psiexams.com/mncos>

Before paying for
your examination registration,
be sure you understand
the contents of this bulletin.
Please retain and use it as a reference
when contacting PSI.

MINNESOTA BAN THẨM MỸ



BOARD OF COSMETOLOGY

MỤC LỤC

Giới thiệu về PSI.....	1	Giấy tờ nhận dạng bắt buộc tại địa điểm thi.....	5
Thông tin kỳ thi.....	2	Thủ tục an ninh.....	6
Thông báo điểm số.....	2	Làm bài thi.....	6
Thanh toán lệ phí thi và hạn lịch thi.....	3	Màn hình nhận dạng.....	6
Phương thức kiểm tra (Trung tâm kiểm tra hoặc giám sát từ xa).....	3	Hướng dẫn.....	7
Ghi danh trực tuyến.....	3	Mẫu câu hỏi thi.....	7
Ghi danh qua điện thoại.....	3	Bản sao phiếu điểm.....	7
Ghi danh qua fax.....	3	Hướng dẫn về phiên dịch.....	7
Ghi danh qua email.....	3	Câu hỏi thực nghiệm.....	7
Ghi danh qua bưu điện.....	3	Tóm lược nội dung kỳ thi mỹ dụng.....	8
Hủy và hạn lại lịch thi.....	3	Tóm lược nội dung kỳ thi làm móng.....	14
Đi muộn hoặc hủy thi do đến muộn.....	3	Tóm lược nội dung kỳ thi trị liệu thẩm mỹ.....	17
Sắp xếp kỳ thi đặc biệt.....	4	Tóm lược nội dung kỳ thi quản lý salon.....	26
Địa điểm thi đóng cửa do tình trạng khẩn cấp.....	4	Tóm lược nội dung kỳ thi quản lý trường học.....	27
Phúc khảo bài thi.....	4	Trường đào tạo thẩm mỹ được cấp phép.....	28
Các địa điểm thi.....	4	Mẫu đăng ký thi thẩm mỹ.....	29
Báo cáo với địa điểm thi.....	5	Mẫu yêu cầu sắp xếp đặc biệt.....	Kết thúc Bản tin

Vui lòng truy cập <https://test-takers.psiexams.com/mncos> để kiểm tra thông tin mới nhất.

GIỚI THIỆU VỀ PSI

Bản tin cho Thí sinh này cung cấp cho bạn các thông tin về quy trình thi lấy giấy phép thẩm mỹ tại Bang Minnesota.

MINNESOTA BAN THẨM MỸ đã ký hợp đồng với PSI để tổ chức các kỳ thi. PSI cung cấp các kỳ thi thông qua mạng lưới trung tâm thi của mình trên khắp Hoa Kỳ. PSI sẽ phối hợp chặt chẽ với Tiểu bang để đảm bảo rằng kỳ thi đáp ứng mọi quy định của quốc gia cũng như địa phương về các nguyên tắc cơ bản và tiêu chuẩn tổ chức thi.

MINNESOTA BAN THẨM MỸ đã thiết lập các yêu cầu cấp giấy phép thẩm mỹ. Đơn đăng ký cấp phép PHẢI được lưu trữ trong vòng một năm kể từ ngày thí sinh đỗ kỳ thi. Nếu thí sinh đỗ các phần thi vào các ngày khác nhau, thời hạn một năm bắt đầu từ ngày thi sớm nhất.

Để biết thêm thông tin về cấp phép, vui lòng liên hệ:

MINNESOTA BAN THẨM MỸ

1000 University Avenue West

Suite 100

St. Paul, MN 55104

Điện thoại: (651) 201-2742

Fax: (651) 649-5702

E-mail: cosmetology@state.mn.us

Trang web: <https://mn.gov/boards/cosmetology>

THÔNG TIN KỲ THI

Các chuyên viên thẩm mỹ, chuyên viên trị liệu thẩm mỹ, và thợ làm móng phải vượt qua ba kỳ thi viết: kỳ thi lý thuyết chung, kỳ thi cấp tiểu bang và thi thực hành trên giấy. Bạn có thể thanh toán lệ phí và hẹn lịch thi cho cả ba kỳ thi cùng lúc bằng cách tham gia kỳ thi tổng hợp hoặc có thể thanh toán và hẹn lịch thi riêng. Nếu bạn tham dự kỳ thi tổng hợp và chỉ đỗ một (1) phần thi và trượt các phần thi còn lại, bạn chỉ cần thi lại các phần thi trượt. Mỗi lần thi lại, bạn cần đóng lệ phí thi.

THÔNG BÁO ĐIỂM SỐ

Điểm số của bạn sẽ được thông báo ngay sau khi bạn hoàn thành bài thi. Bản tóm tắt dưới đây mô tả quy trình thông báo điểm số:

- Trên màn hình - kết quả của bạn sẽ hiện ngay trên màn hình máy tính.
- Nếu vượt qua sẽ ngay lập tức nhận được thông báo thành công.
- Nếu không vượt qua, bạn sẽ ngay lập tức nhận được thông báo không đạt trên màn hình cùng với báo cáo chẩn đoán cho biết điểm mạnh và điểm yếu của bạn.
- Trên giấy - báo cáo điểm chính thức sẽ được in tại địa điểm thi.
- Thi ảo - báo cáo điểm từ các bài thi trực tuyến sẽ được gửi qua địa chỉ email của người dự thi đã cung cấp, trong vòng 48 giờ sau khi thi.

Kỳ thi	Lệ phí thi	Câu hỏi chấm điểm	Câu hỏi không chấm điểm	Thời gian cho phép	Tỷ lệ phần trăm cần thiết để đỗ
Kỳ thi chuyên viên mỹ dung tổng hợp	\$85	190	20	6 giờ	75%
Thi lý thuyết chung	\$33	100	10	2 giờ	75%
Thi tiểu bang	\$24	30	5	1 giờ	75%
Thi thực hành trên giấy	\$28	60	5	2 giờ	75%
Kỳ thi làm móng tổng hợp	\$85	135	20	5 giờ	75%
Thi lý thuyết chung	\$33	60	10	1,5 giờ	75%
Thi tiểu bang	\$24	30	5	1 giờ	75%
Thi thực hành trên giấy	\$28	45	5	1,5 giờ	75%
Kỳ thi trị liệu thẩm mỹ tổng hợp	\$85	155	20	5 giờ	75%
Thi lý thuyết chung	\$33	75	10	1,5 giờ	75%
Thi tiểu bang	\$24	30	5	1 giờ	75%
Thi thực hành trên giấy	\$28	50	5	1,5 giờ	75%
Nâng cao Esthetician Combo thi	\$61	95	10	3 Hours	75%
Thi lý thuyết chung	\$33	60	5	1.5 Hours	75%
Thi thực hành trên giấy	\$28	35	5	1.5 Hours	75%
Lông mi mở rộng thi	\$76	85	15	3 Hours	75%
Thi lý thuyết chung	\$24	30	5	1 Hour	75%
Thi tiểu bang	\$24	30	5	1 Hour	75%
Thi thực hành trên giấy	\$28	25	5	1 Hour	75%
Thi quản lý salon	\$48	25	5	1 giờ	75%
Thi quản lý trường học	\$48	30	5	1 giờ	75%

Ngoài tiếng Anh, bạn có thể làm bài thi bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng Việt. Bạn không thể thay đổi ngôn ngữ thi vào ngày thi. Hãy đảm bảo lựa chọn ngôn ngữ phù hợp cho bạn.

THANH TOÁN LỆ PHÍ THI VÀ HẸN LỊCH THI

THẺ THỨC THI (TRUNG TÂM KIỂM TRA HOẶC BẮC SĨ TỪ XA)

Bài kiểm tra của bạn có thể được lên lịch tại một trung tâm kiểm tra hoặc trực tuyến. Khi lên lịch cho bài kiểm tra của bạn, vui lòng lên lịch cho cả hai tại trung tâm kiểm tra hoặc được giám thị từ xa (trực tuyến). Nếu bạn cần phân chia các tùy chọn phân phối, trước tiên bạn cần lên lịch cho kỳ thi mà bạn thực hiện tại trung tâm kiểm tra và kỳ thi giám sát từ xa sẽ được thực hiện sau đó. Bạn có thể lên lịch kiểm tra của mình bằng một trong các tùy chọn sau.

TRỰC TUYẾN

Cách **nhANH chóng và thuận tiện nhất** để hẹn lịch thi là đăng ký thi trực tuyến bằng cách truy cập trang web đăng ký của PSI tại <https://test-takers.psiexams.com/mncos>. Tính năng đăng ký qua Internet được cung cấp 24/7.

Đăng nhập vào trang web của PSI và chọn Đăng nhập / Tạo tài khoản. Chọn Tạo tài khoản. Bây giờ bạn đã sẵn sàng thanh toán và lên lịch cho kỳ thi. Nhập mã zip của bạn và danh sách các trang web thử nghiệm gần bạn nhất sẽ xuất hiện. Sau khi bạn chọn địa điểm thử nghiệm mong muốn, các ngày có sẵn sẽ xuất hiện.

Việc lên lịch thi nên được thực hiện trên máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay, vì trang đặt lịch của PSI hiện không thân thiện với thiết bị di động. Nếu bạn không có cả hai lựa chọn này, vui lòng gọi dịch vụ khách hàng của PSI theo số (855) 834-8746 để đặt lịch thi.

QUA ĐIỆN THOẠI

Cách hẹn lịch thi nhanh thứ hai là qua điện thoại. Để đăng ký với cán bộ đào tạo phụ trách, hãy gọi đến (855) 834-8746 từ 6:30 sáng đến 9:00 tối, từ thứ Hai đến thứ Sáu và từ 8:00 sáng đến 4:30 chiều thứ Bảy và Chủ nhật (CST). Để đăng ký qua điện thoại, bạn cần có thẻ VISA, MasterCard, American Express hoặc Discover hợp lệ.

ĐĂNG KÝ QUA FAX

Điền đơn đăng ký của PSI (có ở cuối bản tin này), bao gồm số thẻ tín dụng và ngày hết hạn. Fax đơn hoàn thiện đến PSI theo số fax (702) 932-2666. Tính năng đăng ký qua fax được cung cấp 24/7. Vui lòng chờ 4 ngày làm việc để chúng tôi xử lý Đơn đăng ký. Sau 4 ngày làm việc, bạn có thể truy cập trang web hoặc gọi đến PSI để hẹn lịch thi.

ĐĂNG KÝ QUA EMAIL

Điền đơn đăng ký của PSI (có ở cuối bản tin này), bao gồm số thẻ tín dụng và ngày hết hạn. Email đơn hoàn thiện cho PSI theo địa chỉ examschedule@psionline.com. Tính năng đăng ký qua email được cung cấp 24/7. Vui lòng chờ 4 ngày làm việc để chúng tôi xử lý Đơn đăng ký. Sau 4 ngày làm việc, bạn có thể truy cập trang web hoặc gọi đến PSI để hẹn lịch thi.

ĐĂNG KÝ QUA BƯU ĐIỆN

Điền đơn đăng ký của PSI (có ở cuối bản tin này) và gửi đơn cùng lệ phí thi phù hợp đến PSI. Bạn có thể thanh toán lệ phí qua thẻ tín dụng (VISA MasterCard, American Express or Discover), phiếu chuyển tiền, séc công ty hoặc chỉ phiếu bảo chứng, thanh toán cho PSI. In tên bạn trong phần ghi chú của phiếu chuyển tiền hoặc séc để đảm bảo có thể thanh toán cho đăng ký của bạn. **KHÔNG CHẤP NHẬN TIỀN MẶT và SÉC CÁ NHÂN.** Vui lòng chờ 2 tuần để PSI xử lý đơn đăng ký qua bưu điện. Sau 2 tuần, bạn có thể truy cập trang web hoặc gọi đến PSI để hẹn lịch thi.

HẸN LẠI LỊCH THI/HỦY LỊCH THI

Bạn có thể hủy và hẹn lại lịch thi mà không mất lệ phí thi nếu PSI nhận được *thông tin hủy ít nhất 2 ngày trước ngày thi sắp xếp*. Ví dụ, nếu lịch thi là thứ Hai, bạn cần hủy lịch vào hoặc trước thứ Bảy tuần trước.

Để hủy lịch thi, bạn có thể truy cập trang web của PSI hoặc gọi tới PSI theo số điện thoại (855) 834-8746 và thông báo với đại diện chăm sóc khách hàng của PSI trong giờ làm việc của PSI.

Lưu ý: Bạn không thể hủy lịch thi bằng cách gửi tin nhắn thư thoại. Bạn phải sử dụng Trang web của PSI hoặc liên hệ với đại diện chăm sóc khách hàng của PSI.

ĐI MUỘN HOẶC HỦY THI DO ĐẾN MUỘN

Bạn sẽ mất lệ phí thi nếu:

- Không hủy lịch thi ít nhất hai ngày trước ngày thi sắp xếp;
- Không xuất hiện để làm bài thi;
- Đến sau khi giờ thi bắt đầu; hoặc
- Không xuất trình giấy tờ tùy thân phù hợp khi đến dự thi.

TRUNG TÂM THI ĐÓNG CỬA DO TÌNH TRẠNG KHẨN CẤP

Trong trường hợp thời tiết khắc nghiệt hoặc tình trạng khẩn cấp buộc phải đóng cửa một trung tâm thi vào ngày thi đã sắp xếp, kỳ thi của bạn sẽ được sắp xếp lại. Nhân sự PSI sẽ liên lạc với bạn trong trường hợp này. Tuy nhiên, bạn có thể kiểm tra tình trạng lịch thi của mình bằng cách gọi đến số (855) 834-8746 hoặc truy cập trang web www.psiexam.com. Chúng tôi sẽ cố gắng để sắp xếp lại kỳ thi cho bạn vào thời gian thuận tiện sớm nhất. Bạn sẽ không phải chịu phạt. Bạn sẽ không phải thanh toán phụ phí để sắp xếp lại lịch thi.

PHÚC KHẢO BÀI THI

PSI, phối hợp với hội đồng quản trị thẩm Mỹ Minnesota, liên tục sẽ đánh giá kỳ thi để đảm bảo rằng các kỳ thi chính xác đo lường khả năng trong các lĩnh vực kiến thức cần thiết. Bạn có thể điền nhận xét vào mẫu giấy tờ và gửi cho giám thị trong thi khi kết thúc buổi thi hoặc nhập trên bàn phím máy tính trong quá trình thi. Chúng tôi đánh giá cao mọi nhận xét liên quan đến câu hỏi và kỳ thi của bạn. Nhận xét sẽ được nhân sự tổ chức thi của PSI phân tích. Mặc dù PSI không phản hồi cho từng nhận xét của thí sinh, tất cả nhận xét quan trọng đều sẽ được xem xét. Nếu phát hiện sai lệch trong quá trình xem xét nhận xét, PSI và Hội đồng có thể đánh giá lại kết quả của thí sinh và điều chỉnh phù hợp. **Đây là cơ hội phúc khảo duy nhất dành cho kỳ thi lý thuyết chung của thí sinh.**

CÁC ĐỊA ĐIỂM THI

Dưới đây là danh sách các địa điểm thi trong Minnesota. Bạn cũng có thể đặt lịch thi tại bất kỳ địa điểm thi nào của PSI trên toàn quốc. Để biết danh sách đầy đủ các trang web kiểm tra hoặc bài kiểm tra giám sát trực tuyến, vui lòng truy cập <https://testtakers.psiexams.com/mncos>.

BRAINERD - CENTRAL LAKES COLLEGE

501 W. COLLEGE DRIVE
BRAINERD, MN 56401
Từ North of Brainerd

Có 371 Nam đến trường Đại học Đường (tiếp theo lộ sau khi Lộ 210), Trái trên cao Đẳng, Đường thông qua việc tiếp theo ánh sáng tên đường phố hóa vào Đại học Lái xe. Đưa Mississippi Parkway ra trường Đại học Lái xe (đầu tiên phải) và đi về phía Đông Nam bãi Đậu xe. Đi vào Cửa 15. Đi bộ đến thư Viện cửa. Như bạn nhập Viện đi bên Phải, như bạn nhập vào phòng Thí nghiệm Máy tính nhìn sang bên Trái, văn phòng của tôi ở cánh cửa đầu bên trái.

Xin lưu Ý: Đó là giới hạn, bãi đậu xe ở phía Đông Nam Nhiều. Bạn sẽ tìm thấy thêm đậu xe trên xung quanh phố.

Nếu không thể tìm văn phòng, hãy yêu cầu nhân viên trực tiếp từ phòng thí nghiệm máy tính trong thư viện. Ứng cử viên PHẢI đeo khẩu trang khi đến trang web thử nghiệm và rằng họ cần để hoàn thành việc điều tra y tế trước khi vào việc xây dựng VÀ họ sẽ chỉ có thể truy cập vào các trường qua Cửa 4 HOẶC Cửa 1 (Cửa 4 được gần hơn với các trung tâm kiểm tra).

SAINT PAUL - BRAINSEED TESTING CENTER

HAMLIN PARK PLAZA
570 ASBURY ST. Phòng 206
SAINT PAUL, MN 55107

Từ I-94 Tây: Đi theo lối ra 238 đến Snelling Avenue. Rẽ phải vào Snelling Avenue. Tiếp tục đi về hướng Bắc trên Snelling Avenue. Rẽ trái vào Como Avenue. Rẽ trái vào Asbury Street. 570 Asbury Street, Phòng 206 sẽ nằm ở bên tay trái của bạn.

DULUTH

416 ĐƯỜNG WEST SUPERIOR
DULUTH, MN 55802

Chạy theo hướng Nam trên đường Mesaba, rẽ trái trên First St. Rẽ phải ở N 6th Ave. Rẽ trái trên đường Superior St. PSI nằm ở bên tay phải ở khu nhà thứ hai. Từ Thư viện Công cộng Duluth, đi quá một nửa khu nhà.

MANKATO

3030 AIRPORT RD.
SÂN BAY MANKATO
MANKATO, MN 56001

Từ Mankato, chạy theo hướng bắc trên đường MN-22 khoảng 2 dặm. Rẽ phải tại 227th St/County Hwy 12. Chạy khoảng 2,7 dặm trên đường Hwy-12, sau đó rẽ phải ở Airport Road.

FARGO

FARGO - FARGO TRAINING AND TESTING CENTER, SUITE 1100
FARGO, ND 58104

From I-94 E - Take exit 348 for 45th St. Keep right at the fork and merge onto 45th St S. In .2 miles, turn right onto 23rd Ave. S. Take the first right onto 46th St S.

ROCHESTER

3155 SUPERIOR DRIVE NW
ROCHESTER, MN 55901

Từ đường cao tốc 14, đi về phía Bắc trên đường cao tốc 52, ra ở lối thoát 55th Street NW để đi về phía Tây.
55th Street NW/County Road 22/West Circle Drive sẽ hơi lệch sang trái và trở thành 41st Avenue NW/County Road 22/West Circle Drive.
Khi bạn đã đi được 2,2 dặm từ đường 52, bạn sẽ đến một đèn giao thông tại Valleyhigh Road NW.
Rẽ phải, sau đó rẽ trái gần như ngay lập tức vào Superior Drive NW.
Rẽ phải lần đầu tiên vào bãi đậu xe. Sau đó rẽ phải lần thứ hai để đi ra phía sau các dãy nhà hướng ra Superior Drive.
PSI sẽ là dãy nhà thứ hai từ cuối ở bên tay trái của bạn.

WOODBURY

6053 HUDSON RD, PHÒNG 210
WOODBURY, MN 55125

Từ I-94, chạy về phía Nam trên đường Century, rẽ trái ở khúc cua đầu tiên (lối vào đường dọc bờ sông đến Country Inn). Đi vào khu liên hợp văn phòng qua cổng gần nhà hàng The Green Mill. Tòa nhà 6053 ở ngay phía trước. Cổng vào ở phía đó (phía Tây) thực chất là trên tầng 2. Phòng 210 nằm ở dưới hành lang bên phải. Vui lòng đi cổng phía Tây vào các ngày thứ Bảy.

BÁO CÁO VỚI ĐỊA ĐIỂM THI

Vào ngày thi, bạn cần đến trước giờ thi sắp xếp ít nhất 30 phút. Điều này cho phép bạn có đủ thời gian đăng ký, xác minh giấy tờ tùy thân và làm quen với quy trình thi. *Nếu đến muộn, bạn sẽ không được cho vào địa điểm thi và sẽ bị mất phí đăng ký thi.*

Phục vụ cho mục đích an ninh và nhận dạng, tất cả thí sinh sẽ được lấy dấu vân tay trong quá trình làm thủ tục thi. Việc lấy dấu vân tay là một biện pháp bổ sung để tăng cường an ninh cho kỳ thi.

GIẤY TỜ TÙY THÂN BẮT BUỘC

Thí sinh phải đăng ký thi bằng họ tên HỢP PHÁP như họ tên trên giấy tờ tùy thân do chính phủ cấp. Tất cả giấy tờ tùy thân bắt buộc dưới đây phải khớp với họ tên mà thí sinh đã đăng ký. Thí sinh phải mang hai (2) mẫu giấy tờ tùy thân có chữ ký hợp lệ (chưa hết hạn) đến địa điểm thi. Nếu thí sinh không mang giấy tờ tùy thân hợp lệ hoặc tên thí sinh không khớp, thí sinh sẽ không được phép làm bài thi và không được hoàn lại lệ phí thi.

GIẤY TỜ TÙY THÂN THỨ NHẤT (có ảnh) - Chọn một loại dưới đây

- Bằng lái xe do tiểu bang cấp
 - Thẻ căn cước do tiểu bang cấp
 - Một hộ chiếu do Hoa Kỳ hoặc các chính phủ khác.
 - Thẻ quân nhân do chính phủ Hoa Kỳ cấp
 - Thẻ ngoại kiều do chính phủ Hoa Kỳ cấp
 - Thẻ căn cước do chính phủ Canada cấp
 - Giấy tờ tùy thân lãnh sự
- LƯU Ý: ID phải có ảnh của thí sinh, hợp lệ và chưa hết hạn.

GIẤY TỜ TÙY THÂN THỨ HAI - Chọn một loại dưới đây

- Thẻ tín dụng/ Ghi nợ (phải có chữ ký)
 - Thẻ an sinh xã hội
 - Giấy khai sinh do chính phủ Hoa Kỳ cấp có đóng dấu
- LƯU Ý: Thẻ sinh viên hoặc thẻ nhân viên **KHÔNG** được chấp nhận.

**Ứng viên được phép thi bằng bản sao giấy gia hạn giấy phép lái xe có đính kèm CMND đã hết hạn. CMND cũ có thể bị cắt góc hoặc đóng dấu hủy. CMND giấy sẽ khớp với CMND gốc và có hiệu lực cho đến khi nhận được thẻ mới.*

Nếu không thể cung cấp các giấy tờ tùy thân bắt buộc, bạn phải gọi đến số (855) 834-8746 ít nhất 3 tuần trước lịch thi sắp xếp để bố trí phương thức đáp ứng các yêu cầu an ninh.

Việc không cung cấp tất cả giấy tờ tùy thân bắt buộc khi đi thi mà không thông báo cho PSI sẽ được coi là muộn thi và bạn sẽ không được phép thi.

**Không thể sử dụng thẻ căn cước quân nhân để xét tuyển vào kỳ thi trực tuyến. Nếu thí sinh chỉ có thẻ căn cước quân nhân để xét tuyển, thí sinh phải xét tuyển tại Trung tâm xét tuyển PSI chính thức, nơi thẻ căn cước sẽ được chấp nhận.*

THỦ TỤC AN NINH

Các thủ tục an ninh sau sẽ được áp dụng trong kỳ thi:

- Thí sinh chỉ được phép mang các vật dụng được cho phép vào phòng thi.
- Tất cả vật dụng cá nhân của thí sinh, trừ áo vét bỏ sát hoặc áo thun, phải được cất trong tủ chứa đồ an toàn tại mỗi địa điểm thi trước khi vào phòng thi. Vật dụng cá nhân **bao gồm nhưng không giới hạn**, các mục sau:
 - Các loại thiết bị điện tử**, bao gồm điện thoại di động, thiết bị ghi âm, đồng hồ điện tử, camera, máy nhắn tin, laptop, máy tính bảng (như iPad), máy nghe nhạc (như iPod), đồng hồ thông minh, radio hoặc trò chơi điện tử.
 - Quần áo dày, thùng thình hoặc áo khoác** có thể sử dụng để giấu các thiết bị ghi âm hoặc tài liệu, bao gồm áo khoác, khăn choàng, áo có mũ, áo vét dày hoặc áo khoác ngoài.
 - Mũ hoặc khăn trùm đầu, trừ các loại được mang theo tín ngưỡng** hoặc trang phục tôn giáo, bao gồm mũ, mũ bóng chày hoặc lưỡi trai.
 - Các vật dụng cá nhân khác**, bao gồm ví, sổ tay, tài liệu tham khảo hoặc tài liệu đọc, cặp, ba lô, ví cầm tay, bút, bút chì, thiết bị ghi khác, thực phẩm, đồ uống và các loại bùa may mắn.
- Người nhà đi cùng thí sinh không được phép chờ ở trung tâm thi, bao gồm trong tòa nhà hoặc khuôn viên tòa nhà. Điều này cũng áp dụng cho tất cả khách, bao gồm lái xe, con cái, bạn bè, gia đình, đồng nghiệp hoặc người hướng dẫn.
- Không được phép hút thuốc, ăn uống tại trung tâm thi.
- Trong quá trình kiểm tra, tất cả thí sinh sẽ được hỏi xem họ có còn mang bất kỳ vật dụng nào bị cấm không. Giám thị cũng có thể yêu cầu thí sinh bỏ hết đồ khỏi túi và lộn trái túi quần áo để đảm bảo túi hoàn toàn rỗng. Giám thị cũng có thể yêu cầu thí sinh lật các gấu tay áo và gấu quần để đảm bảo không giấu tài liệu hoặc thiết bị ghi âm trong đó.
- Giám thị cũng sẽ kiểm tra cẩn thận gọng kính, kẹp cà vạt hoặc các trang phục khác có thể được sử dụng để giấu thiết bị ghi âm. Giám thị cũng sẽ yêu cầu kiểm tra các vật dụng trong túi quần áo của thí sinh.
- Nếu phát hiện các vật dụng bị cấm trong quá trình kiểm tra, thí sinh phải cất chúng vào tủ chứa đồ được cung cấp hoặc cất vào xe của mình. PSI không chịu trách nhiệm đối với an toàn của đồ dùng cá nhân hoặc vật dụng bị cấm.
- Thí sinh mang các vật dụng bị cấm vào phòng thi sẽ lập tức bị hủy kết quả thi và PSI sẽ thông báo sự việc cho đơn vị tổ chức thi.
- Bất kỳ thí sinh nào bị phát hiện trợ giúp hoặc nhận trợ giúp trong quá trình thi, mang theo tài liệu trái phép hoặc vi phạm các thủ tục an ninh sẽ bị yêu cầu trả lại tất cả tài liệu thi và rời khỏi trung tâm thi. Tất cả những trường hợp này sẽ được báo cáo cho đơn vị tổ chức thi.
- Việc sao chép hoặc truyền nội dung thi sẽ vi phạm thỏa thuận của thí sinh với PSI và vi phạm luật tiểu bang và liên bang. Hành vi này có thể dẫn đến kết quả thi không có hiệu lực và dẫn đến bị khởi kiện.
- Khi thí sinh đã ngồi vào vị trí và bắt đầu làm bài thi, thí sinh chỉ được phép ra khỏi phòng thi để vào nhà vệ sinh sau khi được giám thị cho phép. Thí sinh sẽ không được gia hạn thêm thời gian hoàn thành bài thi.

THI BẢNG MÁY ĐIỆN TOÁN

Bài thi sẽ được quản lý bằng máy tính. Bạn sẽ sử dụng con chuột và bàn phím máy tính.

MÀN HÌNH DANH TÍNH

Bạn sẽ được đưa đến trạm thi bán riêng tư để làm bài thi. Khi ngồi vào trạm thi, bạn sẽ được nhắc xác nhận tên, số thẻ căn cước và chủ đề thi mà bạn đã đăng ký.

BÀI HƯỚNG DẪN

Trước khi bạn bắt đầu bài thi, trên màn hình máy tính sẽ hiển thị một bài hướng dẫn giới thiệu. Thời gian hướng dẫn là tối đa 15 phút sẽ KHÔNG tính vào thời gian làm bài thi của bạn. Các câu hỏi mẫu sẽ được cung cấp sau phần hướng dẫn để bạn có thể thực hành trả lời câu hỏi và xem lại câu trả lời.

“Thanh Công cụ” ở trên cùng của câu hỏi cho phép bạn nhấp chuột để truy cập các tính năng có sẵn khi làm bài thi.

Mỗi lần sẽ có một câu hỏi hiển thị trên màn hình. Trong thời gian thi, số phút còn lại sẽ được hiển thị ở trên cùng của màn hình và được cập nhật khi bạn ghi câu trả lời.

QUAN TRỌNG: Sau khi đã nhập câu trả lời, bạn vẫn có thể quay lại bất kỳ câu hỏi nào và thay đổi câu trả lời nếu chưa hết thời gian thi.

BẢN SAO PHIẾU ĐIỂM

Bạn có thể yêu cầu một bản sao phiếu điểm sau khi thi bằng cách gửi email đến scorereport@psionline.com hoặc gọi đến số (855) 834-8746.

SẮP XẾP KỲ THI ĐẶC BIỆT

Tất cả các trung tâm khảo thí của PSI đều được trang bị để cung cấp quyền truy cập theo Đạo luật Người Mỹ Khuyết tật (ADA) năm 1990, và các sắp xếp cho kỳ thi sẽ được thực hiện để đáp ứng nhu cầu của thí sinh. Thí sinh có khuyết tật hoặc thí sinh gặp khó khăn khi tham gia kỳ thi phải làm theo hướng dẫn trên Mẫu Yêu cầu Sắp xếp Khảo thí ở cuối Bản Thông tin Thí sinh này.

HƯỚNG DẪN VỀ PHIÊN DỊCH

Các thí sinh cần người phiên dịch cho kỳ thi của mình phải yêu cầu hỗ trợ này trước. Để thực hiện, hãy đăng ký kỳ thi (không lên lịch) và nộp Mẫu Yêu Cầu Hỗ Trợ Thi PSI ít nhất 30 ngày trước ngày thi mà bạn mong muốn. Nếu có thắc mắc, liên hệ với Nhóm Hỗ Trợ Kỳ Thi của PSI theo số 800-367-1565, máy lẻ 6750 (Thứ Hai–Thứ Sáu, 8 giờ sáng–5 giờ chiều CST).

Vui lòng xem hướng dẫn thêm tại mục Hỗ trợ Thí sinh & Phiên dịch viên ở cuối Bản Thông tin Thí sinh này.

CÂU HỎI THỰC NGHIỆM

Bên cạnh các câu hỏi thi được nêu trong "Tóm lược Nội dung Kỳ thi", một vài câu hỏi "thực nghiệm" (five to ten) có thể được đặt ra cho thí sinh trong kỳ thi. Những câu hỏi này sẽ không được chấm điểm và thời gian trả lời những câu hỏi này đã được cộng vào thời gian thi. Việc quản lý các câu hỏi thực nghiệm không chấm điểm này là bước cần thiết để phát triển các kỳ thi cấp bằng trong tương lai.

TÓM LƯỢC NỘI DUNG KỲ THI

Nếu có bất kỳ câu hỏi hoặc thắc mắc nào về kỳ thi, vui lòng email đến cosmetology@psionline.com.

Tóm lược nội dung kỳ thi được soạn thảo và cập nhật định kỳ bởi đội ngũ chuyên gia trong các lĩnh vực thực hiện dịch vụ thẩm mỹ, hướng dẫn và các vấn đề pháp lý. Tóm lược nội dung kỳ thi giúp người đăng ký giấy phép xác định các lĩnh vực quan trọng để thực hiện nhiệm vụ của mình với công chúng một cách đủ trình độ và hợp pháp.

Sử dụng bản tóm lược làm hướng dẫn để xem xét tài liệu tham khảo trước khi thi. Bản tóm lược liệt kê các chủ đề trong kỳ thi và số câu hỏi cho mỗi chủ đề. Không hạn chế thời gian cho đến khi bạn làm quen với các chủ đề trong bản tóm lược.

DANH SÁCH THAM KHẢO

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written-General Theory examination.

- Milady's Standard Cosmetology (14th Edition), 2022. Cengage Learning
- Pivot Point Fundamentals: Cosmetology, 2016. Pivot Point International, Inc.

KỲ THI LÝ THUYẾT THẨM MỸ CHUNG

Bài thi bao gồm 110 câu hỏi (100 câu hỏi chấm điểm và 10 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 2 giờ.

I. An toàn và Kiểm soát lây nhiễm (25%)
a) Các điều kiện làm việc và biện pháp thực hành an toàn
Môi trường
Lớp bảo vệ (như áo choàng, găng tay, v.v....)
Nhiệt độ nước
Dán nhãn và bảo quản hóa chất
Bảng Dữ liệu An toàn (SDS)
Thử trên da
Vật liệu cấm
b) Cơ quan quản lý an toàn
Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp (OSHA)
Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)
Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA)
c) Kiểm soát lây nhiễm
Các bệnh truyền nhiễm và tác nhân gây bệnh
Làm sạch và khử trùng
Chất tẩy rửa và khử trùng
Dụng cụ, thiết bị và bề mặt làm việc
Bảo quản dụng cụ và thiết bị
Các vật dụng sử dụng một lần và nhiều lần
Phòng chống lây nhiễm chéo
d) Biện pháp phòng ngừa tiêu chuẩn cho sự cố phơi nhiễm
Bộ dụng cụ cấp cứu
Khử trùng và xử lý khi chảy máu
e) Phản ứng có hại hoặc dị ứng
Dấu hiệu và triệu chứng
Hành động khắc phục
II. Tư vấn khách hàng và ứng xử chuyên nghiệp (4%)
a) Tư vấn khách hàng
Đơn tiếp nhận
Chống chỉ định
b) Lưu trữ hồ sơ
c) Đạo đức nghề nghiệp

d) Vệ sinh cá nhân
III. Phân tích Tóc, Da và Móng (8%)
a) Cấu trúc và chức năng sinh lý của tóc và da đầu
Cấu trúc tóc
Loại tóc (như kiểu tóc, độ đàn hồi, mật độ, độ xốp)
Các giai đoạn phát triển của tóc
Các tình trạng và rối loạn tóc và da đầu
b) Cấu trúc và chức năng sinh lý của da
Cấu trúc da
Loại da
Các tình trạng và rối loạn da
c) Cấu trúc và chức năng sinh lý của móng
Cấu trúc móng
Các tình trạng và rối loạn móng
IV. Gội, Xả và Chăm sóc da đầu (5%)
a) Dầu gội và dầu xả
Mục đích
Loại
b) Chăm sóc da đầu
Phân tích da đầu
Mát-xa da đầu
V. Tạo kiểu tóc (7%)
a) Kỹ thuật tạo kiểu tóc
Sấy khô tạo kiểu
Tạo kiểu tóc ướt
Tạo kiểu tóc khô
Tạo kiểu bằng nhiệt
b) Lược
c) Biện pháp phòng ngừa nhiệt
d) Tóc giả
VI. Cắt tóc (12%)
a) Kiểu tóc
Kiểu Blunt (cắt bằng)
Kiểu Graduated (tóc cụp)
Kiểu Layered (xếp lớp)
b) Hướng dẫn
c) Chia tóc
d) Tỉa và tạo kiểu
e) Sử dụng dao cạo
f) Sử dụng kéo tỉa
g) Sử dụng kéo

VII. Nhuộm tóc (12%)	
a) Lý thuyết nhuộm	
Mức và tông màu	
Nhuộm sửa màu	
b) Sản phẩm và hóa chất	
Thử trên lợn tóc	
Chuẩn bị tóc và da đầu	
Pha màu	
Sử dụng thuốc nhuộm và thuốc tẩy	
Kỹ thuật nhuộm	
c) Biện pháp phòng ngừa	
Thuốc nhuộm kim loại và tổng hợp	
Khoáng chất	
Thử trên da	
VIII. Dịch vụ tạo kiểu tóc bằng hóa chất (11%)	
a) Uốn xoắn vĩnh viễn	
Sản phẩm và hóa chất	
Chuẩn bị tóc và da đầu để uốn xoắn vĩnh viễn	
Sử dụng, xử lý và loại bỏ sản phẩm	
Kỹ thuật uốn tóc bằng kẹp uốn và dụng cụ khác	
b) Duỗi tóc bằng hóa chất	
Sản phẩm và hóa chất	
Chuẩn bị tóc và da đầu để duỗi tóc bằng hóa chất	
Sử dụng, xử lý và loại bỏ sản phẩm	
IX. Thẩm mỹ (8%)	
a) Chăm sóc mặt cơ bản	
Phân tích da	
Sản phẩm và hóa chất	
Thực hiện mát-xa	
b) Trang điểm	
Dụng cụ	
c) Loại bỏ lông	
Tẩy lông bằng sáp	
Nhổ bằng nhíp	
d) Lông mi	
Lông mi nhân tạo	
Nối mi	
X. Móng (8%)	
a) Sơn và sửa móng cơ bản	
Sản phẩm	

Dụng cụ
Mát-xa tay và chân
Vệ sinh và khử trùng bồn tắm spa
b) Lớp đắp móng giả

KỶ THI THẨM MỸ TIỂU BANG

Bài thi bao gồm 35 câu hỏi (30 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1 giờ.

I. Thông tin tổng quát (15%)	Qui Chế hoặc Luật MN
a) Định nghĩa	155A.23, 2105.0010
b) Mục đích và trách nhiệm của Hội Đồng Cấp Giấy Phép	155A.20, 155A.21, 155A.24, 155A.31, 155A.26
c) Phạm vi hành nghề cho ngành thẩm mỹ, chăm sóc sắc đẹp, và chăm sóc móng	2105.0105
II. Cấp giấy phép/bằng hành nghề (25%)	
a) Duy trì bằng hành nghề cá nhân	2105.0190, 155A.32
b) Gia hạn bằng hành nghề cho các cá nhân	2105.0200
c) Học bổ túc	155A.271, 2105.0200 Subp 1
d) Các loại tiệm và duy trì giấy phép hoạt động của tiệm	155A.29, 2105.0322, 2105.0393, 2105.0397, 2105.0520, 2105.0310 (Subp. 1), 2105.0330
e) Các dịch vụ được cấp phép không được cung cấp tại một tiệm có giấy phép hoạt động	155A.275, 2105.0410
III. Các yêu cầu hành nghề (45%)	
a) Các yêu cầu về cơ sở vật chất của tiệm	2105.0360
b) Các yêu cầu về hoạt động của tiệm	2105.0370
c) Các yêu cầu về kiểm soát nhiễm trùng	2105.0375
d) Các qui định nghiêm cấm đối với tiệm	155A.355, 2105.0377
e) Chất độc hại và các chất bị kiểm soát	2105.0510
f) Yêu cầu tổng hợp thực hành	2105.0190, 2105.0375, 2105.0305, 2105.0390, 2105.0115, 2105.0110
IV. Thi hành luật (15%)	
a) Thi hành luật, các trường hợp vi phạm, và các mức phạt	155A.33, 155A.36
b) Thanh tra	155A.25 (Subd. 1a, C), 2105.0115
c) Trưng bày giấy phép	155A.32, 2105.0190 (Subp. 4)
d) Quảng cáo	2105.0110

DANH SÁCH THAM KHẢO

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written Practical examination.

- Milady's Standard Cosmetology (14th Edition), 2022. Cengage Learning
- Pivot Point Fundamentals: Cosmetology, 2016. Pivot Point International, Inc.

KỶ THI THẨM MỸ THỰC HÀNH TRÊN GIẤY

Bài thi bao gồm 65 câu hỏi (60 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 2 giờ.

I. An toàn và Kiểm soát Lây nhiễm (15%)
a) Quy trình khử trùng và kiểm soát lây nhiễm
b) Bảo quản dụng cụ
c) Quy trình sơ cứu và xử lý sự cố phơi nhiễm
II. Gội, Xả và Chăm sóc da đầu (12%)
a) Phân tích tóc và da đầu
Cấu trúc tóc (như kiểu tóc, độ xốp, độ đàn hồi, mật độ tóc)
Các rối loạn và các bệnh ở tóc và da đầu
b) Gội và xả
Loại
Quy trình
c) Chăm sóc da đầu
Massage da đầu
Các thủ tục đặc biệt khi có tình trạng da đầu
III. Tạo kiểu tóc (10%)
a) Sấy khô tạo kiểu
b) Tạo kiểu bằng nhiệt
c) Tạo kiểu tóc ướt
d) Sử dụng dụng cụ
IV. Nhuộm tóc (13%)
a) Lý thuyết nhuộm và pha màu
b) Áo choàng
c) Chuẩn bị tóc và da đầu
d) Chia đoạn
e) Thủ tục nộp đơn và xử lý
f) Thử trên lợn tóc
g) Thử trên da
V. Uốn xoắn vĩnh viễn (7%)
a) Áo choàng
b) Chia đoạn
c) Kẹp uốn và kỹ thuật uốn tóc
d) Sử dụng và xử lý
e) Lựa chọn sản phẩm và hóa chất
f) Thử trên lợn tóc
g) Thử trên da
VI. Duỗi tóc bằng hóa chất (7%)
a) Áo choàng
b) Chia đoạn

c) Chuẩn bị tóc và da đầu
d) Sử dụng và xử lý
e) Lựa chọn sản phẩm
f) Thử trên lợn tóc
g) Thử trên da
VII. Cắt tóc (13%)
a) Áo choàng
b) Chia đoạn
c) Hướng dẫn
d) Góc cắt
e) Sử dụng dụng cụ cắt tóc (kéo, dao cạo)
VIII. Chăm sóc da (8%)
a) Phân tích da
Loại và cấu trúc da
Da điều kiện, rối loạn và các bệnh
b) Chăm sóc mặt cơ bản
Làm sạch
Tẩy da chết
Xông hơi
Đắp mặt nạ
Thực hiện mát-xa
Sản phẩm và sản phẩm hóa học
Lột mụn
c) Trang điểm
Hình dáng, đánh tạo khối và khắc phục khuyết điểm khuôn mặt
Áp dụng
Các dạng trang điểm
Chổi và dụng cụ
IX. Loại bỏ lông (5%)
a) Nhổ bằng nhíp
Quy trình nhổ
Trước và sau khi trị liệu
b) Tẩy lông bằng sáp
Các loại sáp
Quy trình tẩy lông bằng sáp
Trước và sau khi trị liệu
X. Chăm sóc móng (7%)
a) Phân tích móng
Cấu trúc móng
Rối loạn và các bệnh
b) Quy trình sửa móng

c) Quy trình sơn móng
d) Dụng cụ
Lớp đắp móng (3%)
a) Đầu móng
b) Lớp bọc móng
c) Acrylic
d) Gel

DANH SÁCH THAM KHẢO

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written-General Theory examination.

- Nail Technology (7th Edition), 2015. Cengage Learning
- Pivot Point Fundamentals: Nails, 2022. Pivot Point International, Inc.

KỲ THI LÝ THUYẾT CHUNG CHO THỢ LÀM MÓNG

Bài thi bao gồm 70 câu hỏi (60 câu hỏi chấm điểm và 10 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1,5 giờ.

I. An toàn và Kiểm soát lây nhiễm (35%)
a) Các điều kiện làm việc và biện pháp thực hành an toàn
Môi trường
Lớp bảo vệ (như áo choàng, găng tay, v.v....)
Nhiệt độ nước
Dán nhãn và bảo quản hóa chất
Bảng Dữ liệu An toàn (MSDS)
Vật liệu cấm
b) Cơ quan quản lý an toàn
Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp (OSHA)
Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)
Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA)
c) Kiểm soát lây nhiễm
Các bệnh truyền nhiễm và tác nhân gây bệnh
Làm sạch và khử trùng
Dụng cụ, thiết bị và bề mặt làm việc
Các quy trình đối với dụng cụ, thiết bị và bề mặt thao tác
Vệ sinh và khử trùng bồn tắm spa
Bảo quản dụng cụ và thiết bị
Các vật dụng sử dụng một lần và nhiều lần
Phòng chống lây nhiễm chéo
d) Biện pháp phòng ngừa tiêu chuẩn cho sự cố phơi nhiễm
Bộ dụng cụ cấp cứu
Khử trùng và xử lý khi chảy máu
e) Phản ứng có hại hoặc dị ứng
Dấu hiệu và triệu chứng
Hành động khắc phục

II. Tư vấn khách hàng và ứng xử chuyên nghiệp (5%)
a) Tư vấn khách hàng
Đơn tiếp nhận
Chống chỉ định
b) Lưu trữ hồ sơ
c) Đạo đức nghề nghiệp
d) Vệ sinh cá nhân
III. Cấu trúc và chức năng sinh lý của móng (15%)
a) Cấu trúc móng
b) Móng tay điều kiện, bệnh tật và rối loạn
IV. Sơn và sửa móng cơ bản (25%)
a) Sản phẩm
b) Dịch vụ làm móng
Chuẩn bị tay chân để thực hiện dịch vụ
Chăm sóc móng và tế bào chết
Sửa móng tự nhiên
Giũa móng, tạo hình và sơn móng
c) Dụng cụ và thiết bị
d) Mát-xa tay và chân
V. Lớp đắp móng (20%)
a) Ứng dụng và loại bỏ
Đầu móng
Gel và acrylic
b) Dụng cụ, thiết bị và sản phẩm
c) Bảo dưỡng

KỶ THI LÀM MÓNG TIỂU BANG

Bài thi bao gồm 35 câu hỏi (30 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1 giờ.

I. Thông tin tổng quát (15%)	Qui Chế hoặc Luật MN
a) Định nghĩa	155A.23, 2105.0010
b) Mục đích và trách nhiệm của Hội Đồng Cấp Giấy Phép	155A.20, 155A.21, 155A.24, 155A.31, 155A.26
c) Phạm vi hành nghề cho ngành thẩm mỹ, chăm sóc sắc đẹp, và chăm sóc móng	2105.0105
II. Cấp giấy phép/bằng hành nghề (25%)	
a) Duy trì bằng hành nghề cá nhân	2105.0190, 155A.32
b) Gia hạn bằng hành nghề cho các cá nhân	2105.0200
c) Học bổ túc	155A.271, 2105.0200 Subp 1
d) Các loại tiệm và duy trì giấy phép hoạt động của tiệm	155A.29, 2105.0322, 2105.0393, 2105.0397, 2105.0520, 2105.0310 (Subp. 1), 2105.0330
e) Các dịch vụ được cấp phép không được cung cấp tại một tiệm có giấy phép hoạt động	155A.275, 2105.0410
III. Các yêu cầu hành nghề (45%)	
a) Các yêu cầu về cơ sở vật chất của tiệm	2105.0360
b) Các yêu cầu về hoạt động của tiệm	2105.0370

c) Các yêu cầu về kiểm soát nhiễm trùng	2105.0375
d) Các qui định nghiêm cấm đối với tiệm	155A.355, 2105.0377
e) Chất độc hại và các chất bị kiểm soát	2105.0510
f) Yêu cầu tổng hợp thực hành	2105.0190, 2105.0375, 2105.0305, 2105.0390, 2105.0115, 2105.0110
IV. Thi hành luật (15%)	
a) Thi hành luật, các trường hợp vi phạm, và các mức phạt	155A.33, 155A.36
b) Thanh tra	155A.25 (Subd. 1a, C), 2105.0115
c) Trưng bày giấy phép	155A.32, 2105.0190 (Subp. 4)
d) Quảng cáo	2105.0110

DANH SÁCH THAM KHẢO

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written Practical examination.

- Nail Technology (7th Edition), 2015. Cengage Learning
- Pivot Point Fundamentals: Nails, 2022. Pivot Point International, Inc.

KỶ THI THỰC HÀNH TRÊN GIẤY CHO THỢ LÀM MÓNG

Bài thi bao gồm 50 câu hỏi (45 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1,5 giờ.

1. An toàn và kiểm soát lây nhiễm (29%)	
a)	Quy trình khử trùng và kiểm soát lây nhiễm
b)	Bảo quản dụng cụ
c)	Quy trình sơ cứu và xử lý sự cố phơi nhiễm
II. Phân tích móng (15%)	
a)	Cấu trúc móng
b)	Điều kiện, rối loạn và các bệnh
III. Sơn và sửa móng cơ bản (29%)	
a)	Quy trình sửa móng
b)	Quy trình sơn móng
c)	Dụng cụ
IV. Lớp đắp móng (27%)	
a)	Đầu móng
b)	Lớp bọc móng
c)	Acrylic
d)	Gel

DANH SÁCH THAM KHẢO

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written-General Theory examination.

- Milady Standard Esthetics: Fundamentals (12th Edition), 2020. Cengage Learning
- Pivot Point Fundamentals: Esthetics, 2022. Pivot Point International, Inc.

KỶ THI LÝ THUYẾT CHUNG VỀ TRỊ LIỆU THẨM MỸ

Bài thi bao gồm 85 câu hỏi (75 câu hỏi chấm điểm và 10 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1,5 giờ.

I. An toàn và Kiểm soát lây nhiễm (35%)
a) Các điều kiện làm việc và biện pháp thực hành an toàn
Môi trường
Lớp bảo vệ (như áo choàng, găng tay, v.v....)
Nhiệt độ nước
Dán nhãn và bảo quản hóa chất
Bảng Dữ liệu An toàn (MSDS)
Thử trên da
Vật liệu cấm
b) Cơ quan quản lý an toàn
Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp (OSHA)
Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA)
Cơ quan Bảo vệ Môi trường (EPA)
c) Kiểm soát lây nhiễm
Các bệnh truyền nhiễm và tác nhân gây bệnh
Làm sạch và khử trùng
Chất tẩy rửa và khử trùng
Dụng cụ, thiết bị và bề mặt làm việc
Bảo quản dụng cụ và thiết bị
Các vật dụng sử dụng một lần và nhiều lần
Phòng chống lây nhiễm chéo
d) Biện pháp phòng ngừa tiêu chuẩn cho sự cố phơi nhiễm
Bộ dụng cụ cấp cứu
Khử trùng và xử lý khi chảy máu
e) Phản ứng có hại hoặc dị ứng
Dấu hiệu và triệu chứng
Hành động khắc phục
II. Tư vấn khách hàng và ứng xử chuyên nghiệp (10%)
a) Tư vấn khách hàng
Đơn tiếp nhận
Chống chỉ định
b) Lưu trữ hồ sơ
c) Đạo đức nghề nghiệp
d) Vệ sinh cá nhân
III. Cấu trúc và chức năng sinh lý của da (14%)
a) Cấu trúc da và phân tích
b) Loại da
c) Bệnh da
d) Các bệnh da và các rối loạn
IV. Chăm sóc mặt cơ bản (23%)
a) Phân tích da

b) Sản phẩm và hóa chất
Làm sạch
Tẩy da chết
Xông hơi
Đắp mặt nạ
Kem dưỡng ẩm và kem chống nắng
c) Dụng cụ và thiết bị
d) Thực hiện mát-xa
V. Loại bỏ lông (10%)
a) Tẩy lông bằng sáp
Áp dụng và loại bỏ
Các loại sáp
Biện pháp phòng ngừa nhiệt
b) Nhổ bằng nhíp
VI. Trang điểm (8%)
a) Áp dụng và loại bỏ
b) Lý thuyết nhuộm
c) Trang điểm che khuyết điểm
d) Chỗ và dụng cụ
e) Mi mắt giả
f) Nổi mi

KỶ THI TRÍ LIỆU THẨM MỸ TIỂU BANG

Bài thi bao gồm 35 câu hỏi (30 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1 giờ.

I. Thông tin tổng quát (15%)	Qui Chế hoặc Luật MN
a) Định nghĩa	155A.23, 2105.0010
b) Mục đích và trách nhiệm của Hội Đồng Cấp Giấy Phép	155A.20, 155A.21, 155A.24, 155A.31, 155A.26
c) Phạm vi hành nghề cho ngành thẩm mỹ, chăm sóc sắc đẹp, và chăm sóc móng	2105.0105
II. Cấp giấy phép/bằng hành nghề (25%)	
a) Duy trì bằng hành nghề cá nhân	2105.0190, 155A.32
b) Gia hạn bằng hành nghề cho các cá nhân	2105.0200
c) Học bổ túc	155A.271, 2105.0200 Subp 1
d) Các loại tiệm và duy trì giấy phép hoạt động của tiệm	155A.29, 2105.0322, 2105.0393, 2105.0397, 2105.0520, 2105.0310 (Subp. 1) , 2105.0330
e) Các dịch vụ được cấp phép không được cung cấp tại một tiệm có giấy phép hoạt động	155A.275, 2105.0410
III. Các yêu cầu hành nghề (45%)	
a) Các yêu cầu về cơ sở vật chất của tiệm	2105.0360
b) Các yêu cầu về hoạt động của tiệm	2105.0370
c) Các yêu cầu về kiểm soát nhiễm trùng	2105.0375
d) Các qui định nghiêm cấm đối với tiệm	155A.355, 2105.0377
e) Chất độc hại và các chất bị kiểm soát	2105.0510
f) Yêu cầu tổng hợp thực hành	2105.0190, 2105.0375, 2105.0305, 2105.0390, 2105.0115, 2105.0110

IV. Thi hành luật (15%)	
a) Thi hành luật, các trường hợp vi phạm, và các mức phạt	155A.33, 155A.36
b) Thanh tra	155A.25 (Subd. 1a, C), 2105.0115
c) Trưng bày giấy phép	155A.32, 2105.0190 (Subp. 4)
d) Quảng cáo	2105.0110

DANH SÁCH THAM KHẢO

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written Practical examination.

- Milady Standard Esthetics: Fundamentals (12th Edition), 2020. Cengage Learning
- Pivot Point Fundamentals: Esthetics, 2022. Pivot Point International, Inc.

KỶ THI THỰC HÀNH TRÊN GIẤY VỀ TRỊ LIỆU THẨM MỸ

Bài thi bao gồm 55 câu hỏi (50 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1,5 giờ.

I. An toàn và kiểm soát lây nhiễm (24%)	
a)	Quy trình khử trùng và kiểm soát lây nhiễm
b)	Bảo quản dụng cụ
c)	Quy trình sơ cứu và xử lý sự cố phơi nhiễm
II. Phân tích da (16%)	
a)	Loại và cấu trúc da
b)	Da điều kiện, rối loạn và các bệnh
III. Chăm sóc mặt cơ bản (26%)	
a)	Làm sạch
b)	Tẩy tế bào chết
c)	Xông hơi
d)	Đắp mặt nạ
e)	Thực hiện mát-xa
f)	Sản phẩm và sản phẩm hóa học
g)	Lột mụn
IV. Trang điểm (12%)	
a)	Hình dáng, đánh tạo khối và khắc phục khuyết điểm khuôn mặt
b)	Áp dụng
c)	Các dạng trang điểm
d)	Chỗi và dụng cụ
V. Loại bỏ lông (22%)	
a)	Nhổ bằng nhíp
	Quy trình nhổ
	Trước và sau khi trị liệu
b)	Tẩy lông bằng sáp
	Các loại sáp
	Quy trình tẩy lông bằng sáp
	Trước và sau khi trị liệu

DANH SÁCH THAM KHẢO

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written-General Theory examination.

- Milady Standard Esthetics: Advanced, 2nd Edition or 3rd Edition
- Aesthetics Exposed: Mastering Skin Care in a Medical Setting and Beyond, 1st Edition
- Milady's Aesthetician Series: Peels and Chemical Exfoliation, 2nd Edition
- Milady Standard Esthetics: Fundamentals (12th Edition), 2020. Cengage Learning
- Salon Fundamentals--Esthetics: A Resource for Your Skin Care Career, 2nd edition, 2007
- Minnesota Statutes - CHAPTER 155A. COSMETOLOGY (specifically 155A.23, subd. 14)
- Minnesota Administrative Rules - CHAPTER 2105, COSMETOLOGY; SALONS - BOARD OF COSMETOLOGIST EXAMINERS - Ch. 2105

NÂNG CAO ESTHETICIAN TỔNG HỢP LÝ THUYẾT THI

Bài thi bao gồm 65 câu hỏi (60 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1,5 giờ.

I. An toàn và kiểm soát lây nhiễm cho các dịch vụ nâng cao thực hành (10%)
a) Điều kiện làm việc an toàn và thực tiễn
Môi trường
Lớp phủ bảo vệ (ví dụ như đứng, găng tay)
Ghi nhãn hóa chất và lưu trữ
An toàn Data Sheet (SDS)
Tài liệu bị Cấm
Xử lý chất độc hại
Các cơ quan an toàn (HIPPA)
b) Kiểm soát lây nhiễm
Bệnh truyền nhiễm và tác nhân gây bệnh
Vệ sinh và khử trùng
Mức độ bẩn
Chất tẩy rửa và khử
Dụng cụ, thiết bị và bề mặt làm việc
Lưu trữ của các công cụ và thiết bị
Mặt hàng duy nhất và multiuse
Công tác phòng chống ô nhiễm chéo qua việc sử dụng các công cụ, sản phẩm, găng tay, và rửa tay
Khử trùng
Trong số các loại khử trùng
Công cụ và thiết bị
c) Biện pháp phòng ngừa chuẩn cho tai nạn tiếp xúc
Trước tiên viện trợ kit
Tràn máu khử trùng và xử lý
d) Phản ứng bất lợi hoặc dị ứng
Dấu hiệu, triệu chứng, và giám sát
Hành động đúng
II. Tư vấn khách hàng (10%)
a) Tư vấn khách hàng
Phân tích da

Chống chỉ định, tại các dịch vụ và sử dụng sản phẩm hoặc y khoa hiện tại
Hình thức chấp thuận và lượng
Các yếu tố ảnh hưởng đến da
Patch thử nghiệm
b) Giữ kỷ lục
III. Cấu trúc da và sinh lý học (10%)
a) Giải phẫu và cấu trúc da
b) Các loại da và phân loại
c) Điều kiện da và các rối loạn
d) Hệ thống bạch huyết và bạch huyết hệ thống thoát nước
e) Chữa lành vết thương
IV. Tẩy da chết chuyên sâu (20%)
a) Phương pháp, quá trình và kết quả
Dermaplaning
Microdermabrasion
Chemical or enzyme exfoliation
b) Sản phẩm hóa học và hóa học tương tác
c) Rủi ro và chống chỉ định
d) Độ sâu thâm nhập
e) Sau khi chăm sóc
V. Phương pháp trị liệu chăm sóc da cao cấp (20%)
a) Phương pháp điều trị năng lượng điện và các quy trình
Galvanic current
High frequency
Light therapy
Microcurrent
Radio frequency
Ultrasonic
b) Nâng cao nhỏ
Lancets
c) Sản phẩm hóa học và hóa học tương tác
d) Rủi ro và chống chỉ định
e) Độ sâu thâm nhập
f) Sau khi chăm sóc
VI. Da Needling (15%)
a) Phương pháp, quá trình và kết quả
b) Sản phẩm hóa học và hóa học tương tác
c) Rủi ro và chống chỉ định
d) Độ sâu thâm nhập
e) Sau khi chăm sóc
VII. Nâng cao thực hành Esthetician pháp luật và các quy tắc (15%)
a) Các dịch vụ trong phạm vi thực hành cho một esthetician thực hành nâng cao
b) Yêu cầu về thiết bị khử trùng
Cho phép các loại khử trùng
Hồ sơ lưu giữ yêu cầu

DANH SÁCH THAM KHẢO

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written Practical examination.

- Milady Standard Esthetics: Advanced, 2nd Edition or 3rd Edition
- Aesthetics Exposed: Mastering Skin Care in a Medical Setting and Beyond, 1st Edition
- Milady Standard Esthetics: Fundamentals (12th Edition), 2020. Cengage Learning
- Salon Fundamentals--Esthetics: A Resource for Your Skin Care Career, 2nd edition, 2007

NÂNG CAO ESTHETICIAN VIẾT KIỂM TRA THỰC TẾ

Bài thi bao gồm 40 câu hỏi (35 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1,5 giờ.

I. An toàn và kiểm soát lây nhiễm (10%)
a) Khử trùng, khử trùng, và thủ tục kiểm soát nhiễm
b) Quy trình sơ cứu và xử lý sự cố phơi nhiễm
c) Quy trình cho phản ứng tiêu cực
II. Phân tích da (20%)
a) Việc xác định loại da, phân loại và cấu trúc
b) Sử dụng các công cụ phân tích da
c) Xác định các rối loạn da và bệnh tật
d) Việc xác định các dịch vụ thích hợp cho các loại da và phân loại
e) Xác định độ sâu thâm nhập và lớp da bị ảnh hưởng
III. Advanced Exfoliation (35%)
a) Phương pháp:
Dermaplaning
Microdermabrasion
Chemical or enzyme exfoliation
b) Sản phẩm kết hợp và hỗn hợp
c) Giám sát phản ứng da
d) Sau khi chăm sóc
IV. Điều trị chăm sóc da cao cấp (35%)
a) Quy trình và thủ tục:
Phương pháp trị liệu năng lượng điện
Light therapy
Galvanic current
Microcurrent
High frequency
Radio frequency
Ultrasonic energy
Bạch huyết hệ thống thoát nước

Nâng cao nhỏ
Da needling

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written-General Theory examination.

- Milady Standard Esthetics: Fundamentals (12th Edition), 2020. Cengage Learning
- The Essential Guide to Lash Extension Technology, NovaLash Inc. (2012)
- Milady Standard Makeup 2013 - chapter 17

BÀI THI VIẾT THỰC HÀNH TỔNG QUÁT VỀ PHẦN NỐI MI (MI GIẢ)

Bài thi có 35 câu hỏi (30 câu được tính điểm, 5 câu thử nghiệm) và bạn sẽ có 1 giờ đồng hồ để hoàn thành bài thi này.

I. Kiểm Soát Nhiễm Trùng và An Toàn (35%)
a) Các phương thức và điều kiện làm việc an toàn
Môi trường
Dụng cụ che chắn bảo vệ (chẳng hạn như khăn choàng, bao tay)
Nhiệt độ nước
Ghi nhãn thông tin hóa chất và cất trữ hóa chất
Tờ Dữ Kiện An Toàn (SDS)
Kiểm tra dị ứng áp da (patch test)
Các chất liệu bị cấm
b) Các cơ quan bảo vệ an toàn
Cơ Quan Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (Occupational Safety and Health Agency - OSHA)
Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (Food and Drug Administration - FDA)
Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường (Environmental Protection Agency - EPA)
c) Kiểm soát nhiễm trùng
Các tác nhân gây bệnh và bệnh truyền nhiễm
Tiệt trùng và khử trùng
Các cấp độ khử nhiễm
Các chất tẩy rửa và chất khử trùng
Dụng cụ, thiết bị và bề mặt làm việc
Cất trữ dụng cụ và phương tiện máy móc
Các vật dụng dùng một lần và dùng nhiều lần
Ngăn ngừa nhiễm bẩn qua lại
d) Các biện pháp đề phòng thông thường cho sự cố tiếp xúc
Bộ đồ dùng sơ cứu
Khử trùng và vứt bỏ trong trường hợp máu bị tràn đổ
e) Phản ứng bất lợi hoặc phản ứng dị ứng
Các dấu hiệu và triệu chứng
Biện pháp khắc phục
II. Phân tích và tư vấn cho khách hàng (20%)
a) Tư vấn khách hàng
Mẫu tiếp nhận thông tin
Các chống chỉ định
b) Lưu hồ sơ

c) Các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp
d) Vệ sinh cá nhân
e) Đánh giá lông mi
f) Phân tích da
g) Hình dáng mắt
III. Cấu trúc, cơ cấu chức năng, và các chứng bệnh về mắt (15%)
a) Các chứng bệnh liên quan đến mắt và mắt
b) Chu kỳ phát triển lông mi
IV. Gắn và gỡ lông mi (30%)
a) Dụng cụ, Chất liệu, và Phương tiện máy móc liên quan
b) Gắn phần nối mi
c) Tách rời phần nối mi
d) Gỡ phần nối mi
e) Keo dán và Chất gỡ mi giả

LÔNG MI, KIỂM TRA NƯỚC

Bài thi bao gồm 35 câu hỏi (30 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1 giờ.

I. Thông tin tổng quát (15%)	Qui Chế hoặc Luật MN
a) Định nghĩa	155A.23, 2105.0010
b) Mục đích và trách nhiệm của Hội Đồng Cấp Giấy Phép	155A.20, 155A.21, 155A.24, 155A.31, 155A.26
c) Phạm vi hành nghề cho ngành thẩm mỹ, chăm sóc sắc đẹp, và chăm sóc móng	2105.0105
II. Cấp giấy phép/bằng hành nghề (25%)	
a) Duy trì bằng hành nghề cá nhân	2105.0190, 155A.32
b) Gia hạn bằng hành nghề cho các cá nhân	2105.0200
c) Học bổ túc	155A.271, 2105.0200 Subp 1
d) Các loại tiệm và duy trì giấy phép hoạt động của tiệm	155A.29, 2105.0322, 2105.0393, 2105.0397, 2105.0520, 2105.0310 (Subp. 1) , 2105.0330
e) Các dịch vụ được cấp phép không được cung cấp tại một tiệm có giấy phép hoạt động	155A.275, 2105.0410
III. Các yêu cầu hành nghề (45%)	
a) Các yêu cầu về cơ sở vật chất của tiệm	2105.0360
b) Các yêu cầu về hoạt động của tiệm	2105.0370
c) Các yêu cầu về kiểm soát nhiễm trùng	2105.0375
d) Các qui định nghiêm cấm đối với tiệm	155A.355, 2105.0377
e) Chất độc hại và các chất bị kiểm soát	2105.0510
f) Yêu cầu tổng hợp thực hành	2105.0190, 2105.0375, 2105.0305, 2105.0390, 2105.0115, 2105.0110
IV. Thi hành luật (15%)	
a) Thi hành luật, các trường hợp vi phạm, và các mức phạt	155A.33, 155A.36
b) Thanh tra	155A.25 (Subd. 1a, C), 2105.0115
c) Trưng bày giấy phép	155A.32, 2105.0190 (Subp. 4)
d) Quảng cáo	2105.0110

DANH SÁCH THAM KHẢO

Các kỳ thi có đóng cửa sổ.

The reference materials listed below are used to prepare the questions for the Written Practical examination.

- Milady Standard Esthetics: Fundamentals (12th Edition), 2020. Cengage Learning
- The Essential Guide to Lash Extension Technology, NovaLash Inc. (2012)
- Milady Standard Makeup 2013 - Chapter 17

BÀI THI VIẾT THỰC HÀNH VỀ PHẦN NỐI MI (MI GIẢ)

Bài thi có 30 câu hỏi (25 câu được tính điểm, 5 câu thử nghiệm) và bạn sẽ có 1 giờ đồng hồ để hoàn thành bài thi này.

I. Kiểm Soát Nhiễm Trùng và An Toàn (35%)
a) Các qui trình khử trùng và kiểm soát nhiễm trùng
b) Cất trữ dụng cụ và phương tiện
c) Quy trình sơ cứu và xử lý sự cố phơi nhiễm
II. Phân tích và tư vấn cho khách hàng (15%)
a) Đánh giá lông mi
b) Phân tích da
c) Chọn phần nối mi
d) Nhận biết các chứng bệnh, bệnh dị ứng, và các phản ứng bất lợi
e) Kiểm tra dị ứng áp da (patch test)
III. Gắn phần nối mi (25%)
a) Chuẩn bị da và mắt
b) Tách rời lông mi
c) Qui trình cho góc ngoài của mắt
d) Qui trình cho góc trong của mắt
e) Dọn sạch sau khi thực hiện dịch vụ và các chỉ dẫn cho khách hàng
IV. Gỡ phần nối mi (25%)
a) Chuẩn bị da và mắt
b) Tách rời lông mi
c) Tháo lông mi

QUẢN LÝ SALON

Bài thi bao gồm 30 câu hỏi (25 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1 giờ.

I. Thông tin tổng quát và Cấp giấy phép (20%)	Qui Chế hoặc Luật MN
a) Định nghĩa	155A.23, 2105.0010
b) Phạm vi hành nghề cho ngành thẩm mỹ, chăm sóc sắc đẹp, và chăm sóc móng	2105.0105, 2105.0375 Subp. 4 A
c) Gia hạn Giấy phép Quản lý Tiệm	2105.0200 (Subp. 2), 155A.271
d) Gia hạn Giấy phép của Tiệm	2105.0330
e) Các loại tiệm và duy trì giấy phép hoạt động của tiệm	155A.29, 2105.0322, 2105.0393, 2105.0397, 2105.0520, 2105.0360
f) Các dịch vụ được cấp phép không được cung cấp tại một tiệm có giấy phép hoạt động	155A.275, 2105.0410
II. Trách nhiệm của Quản lý tiệm (25%)	
a) Quảng cáo	2105.0110
b) Quản lý tiệm có giấy phép và được ủy quyền	2105.0305, 2105.0375, 2105.0390, 2105.0190
c) Giám sát tiệm	2105.0390, 2105.0305, 2105.0115 Subp. 4
d) Duy trì giấy phép hoạt động của tiệm	2105.0322 sub 8
III. Các yêu cầu hành nghề (40%)	
a) Mỹ viện vật lý yêu cầu; Yêu cầu tổng hợp thực hành	2105.0360, 2105.0190
b) Các yêu cầu về hoạt động của tiệm	2105.0370
c) Các yêu cầu về kiểm soát nhiễm trùng	2105.0375
d) Các qui định nghiêm cấm tiệm	155A.355, 2105.0377
e) Chất độc hại và các chất bị kiểm soát	2105.0510
IV. Thi hành luật (15%)	
a) Thi hành luật, các trường hợp vi phạm, và các mức phạt	155A.33, 155A.36, 155A.23, 2105.0390
b) Thanh tra	155A.25 (Subd. 1a, C), 2105.0115
c) Trưng bày giấy phép	155A.32, 2105.0190 (Subp. 4)

QUẢN LÝ NHÀ TRƯỜNG

Bài thi bao gồm 35 câu hỏi (30 câu hỏi chấm điểm và 5 câu thực nghiệm), thời gian làm bài là 1 giờ.

I. Định nghĩa và Cấp giấy phép (15%)	Qui Chế hoặc Luật MN
a) Định nghĩa	155A.232110.0010
b) Cấp phép hoạt động trường	155A.30, 2110.0320, 2110.0330
c) Gia hạn giấy phép quản lý trường	155A.271, 2105.0200 (Subp. 2b, 5)
d) Quản lý trường được ủy quyền	2110.0600, 2110.0625
II. Trách nhiệm đối với Hồ sơ (55%)	
a) Quảng cáo	2110.0110
b) Giáo trình học của trường	
1. Nội dung và phê chuẩn giáo trình học	2110.0500
2. Huấn luyện nhân viên thẩm mỹ	2110.0510
3. Huấn luyện chuyên gia chăm sóc sắc đẹp	2110.0520
4. Huấn luyện thợ làm móng	2110.0530
5. Tín chỉ tính vào bằng hành nghề khác	2110.0580
6. Chuyển học viên	2110.0550
7. Hợp đồng ghi danh học	2110.0545
c) Hồ sơ học viên	2110.0705
d) Chứng nhận số giờ của học viên	2110.0640
e) Thời hạn học viên phải có bằng hành nghề	2110.0670
f) Chứng nhận của sinh viên giờ	2110.0680
g) Sinh viên, thời hạn cuối cùng để trở thành cấp phép	2110.0690
III. Các yêu cầu về hoạt động (30%)	
a) Thanh tra	2110.0125
b) Các yêu cầu về cơ sở vật chất	2110.039
c) Đồ đạc, đồ nội thất, và trang thiết bị	2110.0400
d) Đồ dùng và nguyên vật liệu	2105.0375
e) Giảng viên	155A.355, 2105.0377
f) Các tiệm chăm sóc sắc đẹp của trường	2110.0740
g) Các trường hợp sử dụng bị cấm	155A.355 (subd. 1a, C), 2110.0125

TRƯỜNG ĐÀO TẠO THẨM MỸ

Sử dụng mã trường thích hợp trong danh sách này để đăng ký thi.

School Code	School Name
099	AV Lash and Beauty School LLC (Inver Grove Heights)
080	Aesthetics Academy
097	Apollo High School (St. Cloud)
066	Atelier Academy
003	Avalon School of Cosmetology
052	Aveda Institute (Minneapolis)
073	Aveda Institute (Rochester)
084	Beauty Certified Education Association
088	Beauty Inspiration Association
068	Bloomington Career & College Academy
030	Century College
007	Cosmetology Careers Unlimited (Duluth)
081	Cosmetology Education Group
086	Education Exchange of Minnesota
077	Embellish Beauty School
013	Empire Beauty School (Bloomington)
014	Empire Beauty School (Spring Lake Park)
017	Hastings Beauty School
078	iLash Beauty School
019	LA Beauty School
092	Lavish Beauty School, Inc.
087	Learn with Carla
076	Medspa Institute of America
072	MN Beauty School
071	Minnesota Brow Lash Studio & Academy
026	Minnesota Career Education Center (Shakopee)
090	MN Lash Artistry, Inc.
053	Minnesota School of Beauty
050	Minnesota School of Cosmetology (Plymouth)
023	Minnesota School of Cosmetology (Woodbury)
037	Minnesota State College Southeast Technical (Winona)
028	Minnesota State Community & Technical College (Jackson)
054	Minnesota West Community & Technical College (Pipestone)
024	Minnesota West Community & Technical College (Wadena)
031	Model College of Hair Design
060	Northeast Metro Career & Technical Center
096	Northwest Technical College- Cosmetology Academy (Bemidji)
061	Nova Academy of Cosmetology (Mankato)
034	Nova Academy of Cosmetology (Rochester)
095	Nova Academy of Cosmetology (Woodbury)
055	Park Avenue School of Cosmetology Inc (Alexandria)
051	Park Avenue School of Cosmetology Inc (Brainerd)
035	Park Avenue School of Cosmetology Inc (Park Rapids)
047	PCI Academy

School Code	School Name
093	Petra V Pro (Brooklyn Park)
075	Petra V Pro (Saint Paul)
036	Professional Salon Academy
029	Ridgewater College
094	Ridgewater College (Hutchinson)
044	Riverland Community College (Austin)
062	Riverland Community College (Waseca FCI)
083	Rocco Altobelli Salon
027	Saint Paul Technical College
082	Salon and Spa Professional Association
091	Savant Aesthetics Institute
065	Southwest Metro intermediate District 288-06 (Chaska)
098	St. Cloud Area School District- Tech HS (St. Cloud)
079	St. Paul College - Waseca Federal Correctional Institution
015	Taylor'd Cosmetology School (Minneapolis)
085	The Annex
074	The Institute of Advanced Aesthetics
069	The Salon Professional Academy (Maplewood)
070	The Salon Professional Academy (Rochester)
089	Theresa Soucy
057	VN Beauty School
048	Wright Technical Center (Buffalo)



MẪU ĐĂNG KÝ THI THẨM MỸ

Tên hợp pháp:

Họ

Tên

Tên đệm

Số an sinh xã hội:

CHỈ NHÃM MỤC ĐÍCH NHẬN DẠNG

Địa chỉ hòm thư:

Số nhà, Đường

(Phải là địa chỉ thực, Địa chỉ hòm thư bưu điện KHÔNG được chấp nhận)

Apt/Ste

Thành phố

Bang

Mã Zip

Điện thoại:

Di động

Khác

Email:

@

Mã trường:

(Xem danh sách ở trang trước)

Kỳ thi (Đánh dấu một lựa chọn):

Tổng lệ phí: \$. Bạn có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng, séc công ty, chi phiếu bảo chứng hoặc phiếu chuyển tiền. Đảm bảo séc hoặc phiếu chuyển tiền để thanh toán cho PSI và có ghi số An sinh Xã hội của bạn.

- | | | | | |
|--|--|--|---|--|
| ☐ Cos Combo Exam (\$85) | ☐ Nail Technician Combo Exam (\$85) | ☐ Esthetician Combo Exam (\$85) | ☐ Advanced Esthetician Combo Exam (\$61) | ☐ Eyelash Extension Combo Exam (\$76) |
| ☐ Cos General Theory Exam only (\$33) | ☐ Nail Technician General Theory Exam only (\$33) | ☐ Esthetician General Theory Exam only (\$33) | ☐ Advanced Esthetician General Theory Exam only (\$33) | ☐ Eyelash Extension General Theory Exam only (\$24) |
| ☐ Cos State Exam only (\$24) | ☐ Nail Technician State Exam only (\$24) | ☐ Esthetician State Exam only (\$24) | ☐ Advanced Esthetician Written Practical Exam (\$28) | ☐ Eyelash Extension State Exam only (\$24) |
| ☐ Cos Written Practical Exam (\$28) | ☐ Nail Technician Written Practical Exam (\$28) | ☐ Esthetician Written Practical Exam (\$28) | ☐ Salon Manager Examination (\$48) | ☐ Eyelash Extension Written Practical Exam (\$28) |
| | | | ☐ School Manager Examination (\$48) | |

(Check one)

☐ First Time

☐ Retake

Nếu thanh toán bằng thẻ tín dụng, đánh dấu một lựa chọn: ☐ VISA ☐ MasterCard ☐ American Express ☐ Discover

Số thẻ: _____ Ngày hết hạn: _____

Mã xác minh thẻ: _____

Mã xác minh thẻ có thể nằm ở mặt sau thẻ (ba chữ số cuối cùng trên dải chữ ký) hoặc ở mặt trước của thẻ (bốn chữ số bên phải hoặc phía trên số tài khoản thẻ).

Địa chỉ ghi hóa đơn: _____ Mã Zip ghi hóa đơn: _____

Tên chủ thẻ (In): _____ Chữ ký: _____

Tôi gửi kèm Đơn Yêu cầu Sắp xếp Đặc biệt và tài liệu cần thiết. (Xem cuối bản tin.)

☐ Có

☐ Không

Hãy điền và gửi đơn đăng ký này cùng với lệ phí thi đến:
PSI Services LLC * NGƯỜI NHẬN: Bộ phận Đăng ký Thi MN COS
3210 E Tropicana * Las Vegas, NV * 89121
Fax (702) 932-2666 * (855) 834-8746 * TTY (800) 735-2929
Email: examschedule@psionline.com
<https://test-takers.psiexams.com/mncos>

Tất cả các trung tâm thi đều được trang bị để cung cấp quyền truy cập phù hợp theo Đạo luật Người Mỹ Khuyết tật (ADA) năm 1990.

Các ứng viên khuyết tật hoặc những người gặp khó khăn trong việc tham gia kỳ thi nên yêu cầu sắp xếp thay thế bằng cách **Nhấn Vào Đây**.

Yêu cầu đối với các đề xuất điều chỉnh kỳ thi: Bạn cần nộp hồ sơ từ cơ quan y tế hoặc cơ sở giáo dục đã thực hiện chẩn đoán.

Giấy xác nhận phải được tải lên PSI trên giấy tiêu đề của cơ quan hoặc chuyên gia và bao gồm các thông tin sau:

- Mô tả về khuyết tật và những hạn chế liên quan đến việc kiểm tra
- Các điều chỉnh/biện pháp hỗ trợ được đề xuất
- Tên, chức danh và số điện thoại của cơ quan y tế hoặc chuyên gia
- Chữ ký gốc của cơ quan y tế hoặc chuyên gia

HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC SẮP XẾP THI

Bất kỳ yêu cầu hỗ trợ nào trong kỳ thi phải được phê duyệt và thanh toán trước khi lên lịch thi. Nếu kỳ thi được lên lịch trước mà không có sự phê duyệt và thanh toán, yêu cầu hỗ trợ sẽ không được công nhận và thực hiện.

Tài liệu hỗ trợ phải được tải lên hệ thống dưới định dạng PDF hoặc JPG.

Người dự thi hoặc đại diện của họ có thể yêu cầu hỗ trợ. Một địa chỉ email hợp lệ cần được nhập vào ứng dụng để người dự thi nhận được thông tin liên lạc và hoàn tất quy trình hỗ trợ.

Một vé email sẽ được tạo ra ngay khi yêu cầu được gửi. Vé này sẽ theo dõi tất cả các cập nhật và thông tin liên lạc liên quan đến yêu cầu hỗ trợ. Người dự thi có trách nhiệm theo dõi thông tin và cập nhật trên vé yêu cầu để PSI có thể thực hiện yêu cầu hỗ trợ trong kỳ thi.

Nếu thí sinh không nộp bài thành công, theo dõi vé của họ và liên hệ với nhóm hỗ trợ của PSI, yêu cầu có thể bị trì hoãn hoặc hủy.

HƯỚNG DẪN CHO NGƯỜI THÔNG DỊCH

Các thí sinh cần phiên dịch viên cho kỳ thi phải yêu cầu hỗ trợ này trước. Dưới đây là những điều bạn cần biết:

- **Yêu cầu sớm:** Đăng ký kỳ thi của bạn (nhưng chưa lên lịch) và nộp yêu cầu ít nhất 30 ngày trước ngày thi mong muốn.
- **Cách yêu cầu:** Hoàn thành Mẫu Yêu cầu Hỗ trợ Thí sinh của PSI. Trong mẫu, hãy chỉ ra liệu:
 - Bạn có phiên dịch riêng, hoặc
 - Bạn cần PSI giúp tìm phiên dịch.
- **Miễn trừ yêu cầu:** Nếu bạn cung cấp phiên dịch riêng, bạn phải tải lên một tuyên bố có chữ ký xác nhận rằng họ không phải là bạn bè hoặc thành viên gia đình và chỉ dịch đúng từng từ.
- **Điều kiện phiên dịch:**
 - Phải xuất trình giấy tờ tùy thân có ảnh hợp lệ vào ngày thi.
 - Phải đáp ứng các yêu cầu đủ điều kiện của PSI.
 - Chỉ được phép một phiên dịch.
- **Lên lịch:** Bạn chỉ có thể lên lịch thi sau khi yêu cầu phiên dịch của bạn được phê duyệt. PSI sẽ thông báo cho bạn qua email.
- **Ngày thi:**
 - Các kỳ thi có phiên dịch phải được thực hiện trực tiếp tại trung tâm thi của PSI.
 - Cả bạn và phiên dịch phải có mặt sớm 30 phút và mang giấy tờ tùy thân hợp lệ.
 - Phiên dịch viên chỉ được phép dịch nội dung bài thi chính xác như được viết — không được giải thích hay làm rõ thêm.
- **Thanh toán:** Bạn chịu trách nhiệm thanh toán trực tiếp cho phiên dịch viên của mình. PSI không chi trả phí phiên dịch.

Đối với các câu hỏi, vui lòng liên hệ với Nhóm Hỗ trợ Thi PSI theo số 800-367-1565 máy lẻ 6750 (Thứ Hai-Thứ Sáu, 8 giờ sáng-5 giờ chiều CST).

KHÔNG HẸN LỊCH THI CHO ĐẾN KHI BỘ PHẬN SẮP XẾP ĐẶC BIỆT CỦA PSI NHẬN ĐƯỢC VÀ XỬ LÝ CÁC TÀI LIỆU NÀY.